

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai Tài sản công năm 2025 của Trường THPT Bình Sơn**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT BÌNH SƠN**

Căn cứ Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung bổ sung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ vào Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 26/2001/QĐ-UBND ngày 13/02/2001 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đổi tên Trường phổ thông trung học Bình Sơn thành Trường Trung học phổ thông Bình Sơn;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai Tài sản công năm 2025 theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Trường THPT Bình Sơn kèm Mẫu số 04a-ĐK/TSC, 04b-ĐK/TSC, 04c-ĐK/TSC, 06b-ĐK/TSC, 06c-ĐK/TSC, 06d-ĐK/TSC, 07-ĐK/TSC, 09a-CK/TSC, 09b-CK/TSC, 09c-CK/TSC, 09đ-CK/TSC, 09d-CK/TSC, C03/CCTT.

**Điều 2.** Hình thức, thời gian và địa điểm công khai:

- Hình thức công khai: công bố tại cuộc họp liên tịch, niêm yết bản tin phòng hội đồng trường THPT Bình Sơn, đăng trên Cổng thông tin điện tử của Trường THPT Bình Sơn.

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

- Địa điểm công khai: Trường THPT Bình Sơn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GDĐT (b/cáo);
- HT, P.HT;
- Thông báo ở bản tin phòng HĐ;
- Websibe trường;
- Lưu: KT, VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thạch Sinh**



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04a-DK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

I – Về đất:  
II – Về nhà:

| TÀI SẢN        | CẤP HẠNG    | NĂM XÂY DỰNG | NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG | GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng) |            |            |                 | SỐ TẦNG | DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m2) | TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m2) | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2) |                           |            |          |                      |                 |              |
|----------------|-------------|--------------|--------------------------|--------------------------------------|------------|------------|-----------------|---------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|
|                |             |              |                          | Nguyên giá                           |            |            | Giá trị còn lại |         |                         |                                 | Trụ sở làm việc         | Cơ sở hoạt động sự nghiệp | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp | Sử dụng khác |
|                |             |              |                          | Tổng cộng                            | Trong đó   |            |                 |         |                         |                                 |                         |                           |            |          |                      |                 |              |
|                |             |              |                          |                                      | Nguồn NS   | Nguồn khác |                 |         |                         |                                 |                         |                           |            |          |                      |                 |              |
| 1              | 2           | 3            | 4                        | 5                                    | 6          | 7          | 8               | 9       | 10                      | 11                              | 12                      | 13                        | 14         | 15       | 16                   | 17              | 18           |
| 1- Nhà bộ môn  | Nhà Cấp III | 2022         | 20/03/2025               | 5.135.849                            | 5.135.849  |            | 5.135.849       | 2       | 424,95                  | 849,90                          |                         | 849,90                    |            |          |                      |                 |              |
| 2- Nhà hiệu bộ | Nhà Cấp II  | 2022         | 20/03/2025               | 7.178.393                            | 7.178.393  |            | 7.178.393       | 3       | 966,63                  | 966,63                          |                         | 966,63                    |            |          |                      |                 |              |
| Tổng cộng:     |             |              |                          | 12.314.242                           | 12.314.242 |            | 12.314.242      |         | 1.391,58                | 1.816,53                        |                         | 1.816,53                  |            |          |                      |                 |              |

III – Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà ở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê nhà, Giấy tờ khác)  
....., ngày ... tháng ... năm .....  
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
Bình Sơn, ngày 05 tháng 01 năm 2026  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☒
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐



Phạm Thach Linh



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

| TÀI SẢN    | NHÂN HIỆU | BIỂN KIỂM SOÁT | SỐ CHỖ NGỒI/ TẢI TRỌNG | NƯỚC SẢN XUẤT | NĂM SẢN XUẤT | NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG | CÔNG SUẤT XE | CHỨC DANH SỬ DỤNG XE | NGUỒN GỐC XE | GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngìn đồng) |          |            |                 | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                      |              |
|------------|-----------|----------------|------------------------|---------------|--------------|--------------------------|--------------|----------------------|--------------|-------------------------------------|----------|------------|-----------------|--------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|            |           |                |                        |               |              |                          |              |                      |              | Nguyên giá                          |          |            | Giá trị còn lại | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |
|            |           |                |                        |               |              |                          |              |                      |              | Tổng cộng                           | Trong đó |            |                 |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |
|            |           |                |                        |               |              |                          |              |                      |              |                                     | Nguồn NS | Nguồn khác |                 |                    |                     |            |          |                      |              |
| 1          | 2         | 3              | 4                      | 5             | 6            | 7                        | 8            | 9                    | 10           | 11                                  | 12       | 13         | 14              | 15                 | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20           |
| Tổng cộng: |           |                |                        |               |              |                          |              |                      |              |                                     |          |            |                 |                    |                     |            |          |                      |              |

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bình Sơn., ngày 05. tháng 01. năm 2026.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thạch Linh

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☒
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04c-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
(NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

| TÀI SẢN                                                                          | KÝ HIỆU           | NƯỚC SẢN XUẤT | NĂM SẢN XUẤT | NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG | GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng) |           |            | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                  |                     |    |    |    |              |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|--------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------|------------|--------------------|------------------|---------------------|----|----|----|--------------|
|                                                                                  |                   |               |              |                          | Nguyên giá                           |           |            | Giá trị còn lại    | Quản lý nhà nước | Hoạt động sự nghiệp |    |    |    | Sử dụng khác |
|                                                                                  |                   |               |              |                          | Tổng cộng                            | Trong đó  |            |                    |                  |                     |    |    |    |              |
|                                                                                  |                   |               |              |                          |                                      | Nguồn NS  | Nguồn khác |                    |                  |                     |    |    |    |              |
| 1                                                                                | 2                 | 3             | 4            | 5                        | 6                                    | 7         | 8          | 9                  | 10               | 11                  | 12 | 13 | 14 | 15           |
| 1- Bàn hợp SCT5022 H1                                                            | BANHOP2025        |               |              | 11/09/2025               | 25.000                               | 25.000    |            | 25.000             |                  | X                   |    |    |    |              |
| 2- Hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạng mục phòng cháy chữa cháy                    | HATANG            |               |              | 20/03/2025               | 3.616.755                            | 3.616.755 |            | 3.616.755          |                  | X                   |    |    |    |              |
| 3- Phần mềm chấm thi trắc nghiệm TestPro Engine 2025                             | PMCHAMTHI2025     |               |              | 24/10/2025               | 12.000                               |           | 12.000     | 12.000             |                  | X                   |    |    |    |              |
| 4- Phần mềm Quản lý tài sản MISA QLTS                                            | PMQLTSMISA        |               |              | 13/02/2025               | 15.000                               | 15.000    |            | 15.000             |                  | X                   |    |    |    |              |
| 5- phần mềm Trường học số K12Online - Quản lý học và thi trực tuyến (K12-FULL10) | PMTRUONGHOCSO2025 |               |              | 02/12/2025               | 10.000                               |           | 10.000     | 10.000             |                  | X                   |    |    |    |              |
| 6- TIVI CUÔNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                                    | TIVI012025        |               | 2024         | 16/05/2025               | 16.100                               |           | 16.100     | 16.100             |                  | X                   |    |    |    |              |
| 7- TIVI CUÔNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                                    | TIVI022025        |               | 2024         | 16/05/2025               | 16.100                               |           | 16.100     | 16.100             |                  | X                   |    |    |    |              |
| 8- TIVI CUÔNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                                    | TIVI032025        |               | 2024         | 16/05/2025               | 16.100                               |           | 16.100     | 16.100             |                  | X                   |    |    |    |              |
| Tổng cộng:                                                                       |                   |               |              |                          | 3.727.055                            | 3.656.755 | 70.300     | 3.727.055          |                  |                     |    |    |    |              |



....., ngày ... tháng ... năm .....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☒

- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐

Bình Sơn....., ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thạch Linh



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 06b-ĐK/TSC

**BÁO CÁO KÊ KHAI**  
**THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN LÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**

| STT | CHỈ TIÊU                        | THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI | THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI | NGÀY THÁNG THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|---------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|
|     | 1                               | 2                    | 3                          | 4                   | 5              |
|     | <b>I. Về đất</b>                |                      |                            |                     |                |
| 1   | Tên tài sản                     |                      |                            |                     |                |
| 2   | Địa chỉ khuôn viên đất          |                      |                            |                     |                |
| 3   | Tổng diện tích (m2)             |                      |                            |                     |                |
| 4   | Giá trị (Nghìn đồng)            |                      |                            |                     |                |
| 5   | Hiện trạng sử dụng (m2)         |                      |                            |                     |                |
|     | - Làm trụ sở làm việc           |                      |                            |                     |                |
|     | - Hoạt động sự nghiệp           |                      |                            |                     |                |
|     | + Không kinh doanh              |                      |                            |                     |                |
|     | + Kinh doanh                    |                      |                            |                     |                |
|     | + Cho thuê                      |                      |                            |                     |                |
|     | + Liên doanh, liên kết          |                      |                            |                     |                |
|     | - Sử dụng khác                  |                      |                            |                     |                |
| 6   | Thông tin khác                  |                      |                            |                     |                |
|     | <b>II. Về nhà</b>               |                      |                            |                     |                |
| 1   | Tên nhà                         |                      |                            |                     |                |
| 2   | Thuộc khuôn viên đất            |                      |                            |                     |                |
| 3   | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) |                      |                            |                     |                |
| 4   | Số tầng                         |                      |                            |                     |                |



| STT | CHỈ TIÊU                        | THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI | THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI | NGÀY THÁNG THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|---------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|
|     | 1                               | 2                    | 3                          | 4                   | 5              |
| 5   | Nguyên giá (Nghìn đồng)         |                      |                            |                     |                |
|     | + Nguồn ngân sách               |                      |                            |                     |                |
|     | + Nguồn khác                    |                      |                            |                     |                |
| 6   | Giá trị còn lại (Nghìn đồng)    |                      |                            |                     |                |
| 7   | Hiện trạng sử dụng (m2)         |                      |                            |                     |                |
|     | - Làm trụ sở làm việc           |                      |                            |                     |                |
|     | - Hoạt động sự nghiệp           |                      |                            |                     |                |
|     | + Không kinh doanh              |                      |                            |                     |                |
|     | + Kinh doanh                    |                      |                            |                     |                |
|     | + Cho thuê                      |                      |                            |                     |                |
|     | + Liên doanh, liên kết          |                      |                            |                     |                |
|     | - Sử dụng khác                  |                      |                            |                     |                |
| 8   | Thời gian sử dụng còn lại (năm) |                      |                            |                     |                |
| 9   | Thông tin khác                  |                      |                            |                     |                |

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)

*Lưu Anh Ngọc*

Bình Sơn, ngày 05 tháng 01 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Phạm Khắc Bình*



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 06c-ĐK/TSC

**BÁO CÁO KÊ KHAI  
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN LÀ XE Ô TÔ**

| STT | CHỈ TIÊU                                                       | THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI | THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ<br>THAY ĐỔI | NGÀY THÁNG<br>THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------|
|     | 1                                                              | 2                    | 3                             | 4                      | 5              |
| 1   | Biển kiểm soát                                                 |                      |                               |                        |                |
| 2   | Loại xe (xe phục vụ chức danh/Xe phục vụ chung/Xe chuyên dùng) |                      |                               |                        |                |
| 3   | Nguyên giá (Nghìn đồng)                                        |                      |                               |                        |                |
|     | + Nguồn ngân sách                                              |                      |                               |                        |                |
|     | + Nguồn khác                                                   |                      |                               |                        |                |
| 4   | Giá trị còn lại (Nghìn đồng)                                   |                      |                               |                        |                |
| 5   | Số chỗ ngồi, tải trọng                                         |                      |                               |                        |                |
| 6   | Hiện trạng sử dụng:                                            |                      |                               |                        |                |
|     | - Quản lý nhà nước                                             |                      |                               |                        |                |
|     | - Hoạt động sự nghiệp                                          |                      |                               |                        |                |
|     | + Không kinh doanh                                             |                      |                               |                        |                |
|     | + Kinh doanh                                                   |                      |                               |                        |                |
|     | + Cho thuê                                                     |                      |                               |                        |                |
|     | + Liên doanh, liên kết                                         |                      |                               |                        |                |
|     | - Sử dụng khác                                                 |                      |                               |                        |                |
| 7   | Thời gian sử dụng còn lại (năm)                                |                      |                               |                        |                |
| 8   | Thông tin khác                                                 |                      |                               |                        |                |



**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)

Luan  
Lữ Ambrigez

Bình Sơn....., ngày 05 tháng 01... năm 2026...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Khắc Bình



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 06d-ĐK/TSC

**BÁO CÁO KÊ KHAI  
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC**

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                  | THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI | THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ<br>THAY ĐỔI | NGÀY THÁNG<br>THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------|
|     | 1                                                                                                                                                                                                                         | 2                    | 3                             | 4                      | 5              |
| 1   | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                               |                      |                               |                        |                |
| 2   | Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác) |                      |                               |                        |                |
| 3   | Nguyên giá (Nghìn đồng)                                                                                                                                                                                                   |                      |                               |                        |                |
|     | + Nguồn ngân sách                                                                                                                                                                                                         |                      |                               |                        |                |
|     | + Nguồn khác                                                                                                                                                                                                              |                      |                               |                        |                |
| 4   | Giá trị còn lại (Nghìn đồng)                                                                                                                                                                                              |                      |                               |                        |                |
| 5   | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                         |                      |                               |                        |                |
| 6   | Hiện trạng sử dụng:                                                                                                                                                                                                       |                      |                               |                        |                |
|     | - Quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                        |                      |                               |                        |                |
|     | - Hoạt động sự nghiệp                                                                                                                                                                                                     |                      |                               |                        |                |
|     | + Không kinh doanh                                                                                                                                                                                                        |                      |                               |                        |                |
|     | + Kinh doanh                                                                                                                                                                                                              |                      |                               |                        |                |
|     | + Cho thuê                                                                                                                                                                                                                |                      |                               |                        |                |
|     | + Liên doanh, liên kết                                                                                                                                                                                                    |                      |                               |                        |                |
|     | - Sử dụng khác                                                                                                                                                                                                            |                      |                               |                        |                |
| 7   | Thời gian sử dụng còn lại (năm)                                                                                                                                                                                           |                      |                               |                        |                |
| 8   | Thông tin khác                                                                                                                                                                                                            |                      |                               |                        |                |



**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)

Lương  
Lữ Anh Nga

Bình Sơn, ngày 05 tháng 01 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Khắc Linh



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số 07-DK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN

Mã đơn vị: 1082617

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

## BÁO CÁO KÊ KHAI XÓA THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU

| STT | MÃ TÀI SẢN | TÀI SẢN | NGÀY THÁNG THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|------------|---------|---------------------|----------------|
|     | 1          | 2       | 3                   | 4              |
| 1   |            |         |                     |                |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Luan  
Lu Anh Ngọc

Bình Sơn....., ngày 05 tháng 01 năm 2026..

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, và đóng dấu)



Phách Linh



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2025

| Stt | Tên tài sản                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                                               |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                                | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                                                                             | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                             | 12                                                               | 13                              | 14      |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua sắm                                                      |             |          |           |               |              | 110.300                   |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác                                                          |             |          |           |               |              | 110.300                   |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | Bản hợp SCT5022 H1                                                            |             | 1        |           |               |              | 25.000                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | Phần mềm chấm thi trắc nghiệm TestPro Engine 2025                             |             | 1        |           |               |              | 12.000                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | Phần mềm Quản lý tài sản MISA QLTS                                            |             | 1        |           |               |              | 15.000                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | phần mềm Trường học số K12Online - Quản lý học và thi trực tuyến (K12-FULL10) |             | 1        |           |               |              | 10.000                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | TIVI CUÔNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                                    | Cái         | 1        | AIKYO     |               | 2024         | 16.100                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | TIVI CUÔNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                                    | Cái         | 1        | AIKYO     |               | 2024         | 16.100                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | TIVI CUÔNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                                    | Cái         | 1        | AIKYO     |               | 2024         | 16.100                    |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
| II  | Tài sản giao mới                                                              |             |          |           |               |              | 15.930.997                |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                                                                           |             |          |           |               |              | 12.314.242                |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | Nhà bộ môn                                                                    |             | 1        |           |               |              | 5.135.849                 |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |
|     | Nhà hiệu bộ                                                                   |             | 1        |           |               |              | 7.178.393                 |                        |                          |                                                                                                |                                                                  |                                 |         |



| Stt | Tên tài sản                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện... (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                            |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                       | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                                                          | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                    | 12                                                               | 13                              | 14      |
| 4   | <b>Tài sản cố định khác</b>                                |             |          |           |               |              | <b>3.616.755</b>          |                        |                          |                                                                                       |                                                                  |                                 |         |
|     | Hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạng mục phòng cháy chữa cháy |             | 1        |           |               |              | 3.616.755                 |                        |                          |                                                                                       |                                                                  |                                 |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                           |             |          |           |               |              | <b>16.041.297</b>         |                        |                          |                                                                                       |                                                                  |                                 |         |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Luan  
Lữ Anh Ngọc

Ngày 05 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thạch Linh



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
Năm 2025

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                 | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                     | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                     |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                     |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 1   | 2                                                                                                                   | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11               | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22      |  |
| 1   | 62 Vạn Tường - TT Châu Ô - Bình Sơn - Quảng Ngãi, Thị trấn Châu ô, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi tại 62 Vạn Tường | 1.067,07         | 3.203.100                                              |                                                     | 1.067,07            |            |          |                      |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 2   | Nhà bộ môn tại 62 Vạn Tường                                                                                         |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2025             | 849,90                          | 5.135.849                            | 4.930.415       |                                                                                      | 849,90              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 3   | Nhà hiệu bộ tại 62 Vạn Tường                                                                                        |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2025             | 966,63                          | 7.178.393                            | 7.034.825       |                                                                                      | 966,63              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 4   | Thị Trấn Châu ô - Huyện Bình Sơn, Thị trấn Châu ô, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi tại Thị Trấn Châu Ô              | 26.433,00        | 79.299.000                                             |                                                     | 26.433,00           |            |          |                      |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 5   | Dãy 12 phòng học hướng Đông - Tây (dãy 3)-2015 tại Thị Trấn Châu Ô                                                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2009             | 840,00                          | 2.431.030                            |                 |                                                                                      | 840,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |



| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                            | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 1   | 2                                                                              | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11               | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22      |  |
| 6   | Hội trường -2015 tại Thị Trấn Châu Ô                                           |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2009             | 512,00                          | 2.525.738                            |                 |                                                                                      | 512,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 7   | Nhà bảo vệ tại Thị Trấn Châu Ô                                                 |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2018             | 167,00                          | 605.063                              | 282.201         |                                                                                      | 167,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 8   | Nhà để xe tại Thị Trấn Châu Ô                                                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 1998             | 50,00                           | 42.500                               |                 |                                                                                      | 50,00               |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 9   | Nhà lớp học vi tính -2007 tại Thị Trấn Châu Ô                                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2007             | 164,00                          | 575.904                              |                 |                                                                                      | 164,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 10  | Nhà luyện tập đa năng -2013 tại Thị Trấn Châu Ô                                |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2008             | 860,00                          | 2.839.777                            |                 |                                                                                      | 860,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 11  | Nhà thư viện - Thực hành Lý - Hóa - Sinh 2002 tại Thị Trấn Châu Ô              |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2008             | 470,00                          | 1.845.420                            |                 |                                                                                      | 470,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 12  | Phòng học tại Thị Trấn Châu Ô                                                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 1988             | 264,00                          | 944.284                              |                 |                                                                                      | 264,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 13  | Phòng học tại Thị Trấn Châu Ô                                                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 1988             | 768,00                          | 811.670                              |                 |                                                                                      | 768,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 14  | Dãy 12 phòng học hướng Nam - Bắc và 4 phòng học hướng Đông - Tây 2016 ( Dây L) |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2016             | 1.530,00                        | 7.586.661                            | 2.526.358       |                                                                                      | 1.530,00            |            |          |                      |                 |              |         |  |



| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp       | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                           | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                           |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                           |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 1   | 2                                                         | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11               | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22      |  |
| 15  | Dãy lớp học 12 phòng (hướng Đông - Tây ) 2004 ( dãy số 2) |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2004             | 840,00                          | 565.985                              |                 |                                                                                      | 840,00              |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     | Tổng cộng:                                                | 27.500,07        | 82.502.100                                             |                                                     | 27.500,07           |            |          |                      |              |                  | 8.281,53                        | 33.088.274                           | 14.773.799      |                                                                                      | 8.281,53            |            |          |                      |                 |              |         |  |

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Luan  
Lữ Anh Ngọc

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Khắc Bình



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số 09c-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: SGD Quảng Ngãi

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN

Mã đơn vị: 1082617

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2025

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| I   | Tài sản cố định khác                                          |                 | 290      | 18.730.590                                                      | 18.660.290      | 70.300     | 8.740.673        |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Bàn bóng bàn                                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.976                                                          | 11.976          |            | 7.485            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 2   | Máy vi tính -2020-16                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 3   | Máy vi tính -2020-15                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 4   | Máy vi tính -2020-14                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 5   | Máy vi tính -2020-13                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 6   | Máy vi tính -2020-12                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 7   | Máy vi tính -2020-11                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 8   | Máy vi tính -2020-17                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 9   | Máy vi tính -2020-10                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 10  | Máy vi tính -2020-08                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 11  | Máy vi tính -2020-07                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 12  | Máy vi tính -2020-06                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 13  | Máy vi tính -2020-05                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 14  | Máy vi tính -2020-04                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 15  | Máy vi tính -2020-03                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 16  | Máy vi tính -2020-09                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 17  | Máy vi tính -2020-02                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 18  | Máy vi tính -2020-18                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                 | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 19  | Máy vi tính -2020-20                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 20  | phần mềm Trường học số K12Online - Quản lý học và thi trực tuyến (K12-FULL10) | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.000                                                          |                 | 10.000     | 8.000            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 21  | Phần mềm Quản lý tài sản MISA QLTS                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.000                                                          | 15.000          |            | 12.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 22  | Phần mềm hỗ trợ chia thời khóa biểu                                           | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.000                                                          | 15.000          |            | 9.000            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 23  | Phần mềm chấm thi trắc nghiệm TestPro Engine 2025                             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.000                                                          |                 | 12.000     | 9.600            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 24  | Ôn áp Robot 25KVA 2008 -1                                                     | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.500                                                          | 16.500          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 25  | Nhà xe học sinh 1(2009-302m2)                                                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 217.430                                                         | 217.430         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 26  | Máy vi tính -2020-19                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 27  | Nhà xe giáo viên trước nhà Hiệu bộ (2017)                                     | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 288.879                                                         | 288.879         |            | 28.888           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 28  | Nhà để xe học sinh (151m2)-2015                                               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 108.715                                                         | 108.715         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 29  | Mương thoát nước -2015                                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 354.297                                                         | 354.297         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 30  | Máy vi tính xách tay Acer 2022 (1)                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.580                                                          | 13.580          |            | 5.432            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 31  | Máy vi tính xách tay Acer 2022 (4)                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.580                                                          | 13.580          |            | 5.432            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 32  | Máy vi tính xách tay Acer 2022 (3)                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.580                                                          | 13.580          |            | 5.432            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 33  | Máy vi tính xách tay Acer 2022 (2)                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.580                                                          | 13.580          |            | 5.432            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 34  | Nhà vệ sinh ( 150m2)- Tường rào ( 248m) 2012                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 1.958.995                                                       | 1.958.995       |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 35  | Phụ kiện cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.1                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.900                                                          | 10.900          |            | 2.725            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 36  | Máy vi tính -2020-01                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 37  | Máy vi tính -2019-29                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 38  | Máy vi tính -2019 -10                                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 39  | Máy vi tính -2019 -09                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 40  | Máy vi tính -2019 -08                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 41  | Máy vi tính -2019 -07                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 42  | Máy vi tính -2019 -06                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 43  | Máy vi tính -2019 -05                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 44  | Máy vi tính -2019 -12                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 45  | Máy vi tính -2019 -04                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 46  | Máy vi tính -2019 -02                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 47  | Máy vi tính -2019 -01                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 48  | Máy vi tính -2018-20                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 49  | Máy vi tính -2018-19                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 50  | Máy vi tính -2018-18                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 51  | Máy vi tính -2018-17                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 52  | Máy vi tính -2019 -03                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 53  | Máy vi tính -2019-30                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 54  | Máy vi tính -2019 -14                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 55  | Máy vi tính -2019 -16                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 56  | Máy vi tính -2019-28                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 57  | Máy vi tính -2019-26                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 58  | Máy vi tính -2019-25                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 59  | Máy vi tính -2019-24                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 60  | Máy vi tính -2019-22                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 61  | Máy vi tính -2019-21                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 62  | Máy vi tính -2019 -15                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 63  | Máy vi tính -2019-19                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 64  | Máy vi tính -2019-13                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 65  | Máy vi tính -2019-11                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 66  | Máy vi tính -2019 -27                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 67  | Máy vi tính -2019 -23                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 68  | Máy vi tính -2019 -20                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 69  | Máy vi tính -2019 -17                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 70  | Máy vi tính -2019-18                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.115                                                          | 12.115          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 71  | Phụ kiện cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.2              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.900                                                          | 10.900          |            | 2.725            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 72  | Phụ kiện cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.3              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.900                                                          | 10.900          |            | 2.725            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 73  | Phụ kiện cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.4              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.900                                                          | 10.900          |            | 2.725            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 74  | Thiết bị khảo sát động lượng                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                          | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 75  | Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do- Môn Vật lý  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.468                                                          | 16.468          |            | 12.351           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 76  | Thiết bị đo tốc độ truyền âm (Môn vật lý)                     | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.493                                                          | 13.493          |            | 10.120           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 77  | Thiết bị đo tần số sóng âm (2) - Môn vật lý                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.475                                                          | 13.475          |            | 10.106           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 78  | Thiết bị đo tần số sóng âm (1) - Môn vật lý                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.475                                                          | 13.475          |            | 10.106           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 79  | Thiết bị đo gia tốc - Môn Vật lý                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                          | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 80  | Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm - Môn Vật lý       | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                          | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 81  | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (2)               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                          | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 82  | Thiết bị chứng minh định luật Hooke (2) - Môn Vật lý          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 18.314                                                          | 18.314          |            | 13.736           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 83  | Thiết bị chứng minh định luật Hooke (1) - Môn Vật lý          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 18.314                                                          | 18.314          |            | 13.736           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 84  | Thiết bị cảm biến lực 2020 -Lý - 5.5                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.560                                                          | 10.560          |            | 2.640            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Ngìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                      | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                              | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 85  | Thiết bị cảm biến lực 2020 -Lý - 5.4                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.560                                                         | 10.560          |            | 2.640            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 86  | Thiết bị cảm biến lực 2020 -Lý - 5.3                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.560                                                         | 10.560          |            | 2.640            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 87  | Thiết bị cảm biến lực 2020 -Lý - 5.2                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.560                                                         | 10.560          |            | 2.640            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 88  | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (1)               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                         | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 89  | Thiết bị cảm biến lực 2020 -Lý - 5.1                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.560                                                         | 10.560          |            | 2.640            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 90  | Ti vi Led SAMSUNG 2015                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 28.000                                                         | 28.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 91  | TIVI CUỒNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.100                                                         |                 | 16.100     | 12.880           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 92  | Tủ sấy phòng thí nghiệm 2020 - 1.1                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 45.000                                                         | 45.000          |            | 11.250           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 93  | Tủ hút                                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 28.000                                                         | 28.000          |            | 21.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 94  | Tủ đựng hóa chất                                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.800                                                         | 11.800          |            | 8.850            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 95  | Tủ bảo quản kính hiển vi                                      | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.750                                                         | 13.750          |            | 10.313           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 96  | Tủ bảo quản hóa chất                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.800                                                         | 11.800          |            | 8.850            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 97  | TIVI THÔNG MINH 4K AIKYO ATV-UHD65L (2023/05)                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 19.800                                                         | 19.800          |            | 7.920            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 98  | TIVI CUỒNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.100                                                         |                 | 16.100     | 12.880           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 99  | TIVI THÔNG MINH 4K AIKYO ATV-UHD65L (2023/04)                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 19.800                                                         | 19.800          |            | 7.920            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 100 | TIVI THÔNG MINH 4K AIKYO ATV-UHD65L (2023/02)                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 19.800                                                         | 19.800          |            | 7.920            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 101 | TIVI THÔNG MINH 4K AIKYO ATV-UHD65L (2023/01)                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 19.800                                                         | 19.800          |            | 7.920            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 102 | TIVI CUỒNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (2024/3)                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.600                                                         | 16.600          |            | 9.960            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 103 | TIVI CUỒNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (2024/02)                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.600                                                         | 16.600          |            | 9.960            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 104 | TIVI CƯỜNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (2024/01)                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.600                                                          | 16.600          |            | 9.960            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 105 | TIVI CƯỜNG LỰC AIKYO ATV-UHD65EFO (1/2025)                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.100                                                          |                 | 16.100     | 12.880           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 106 | TIVI THÔNG MINH 4K AIKYO ATV-UHD65L (2023/03)                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 19.800                                                          | 19.800          |            | 7.920            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 107 | Thiết bị cảm biến khí ôxy - Sinh 2020 - 5. 1                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.440                                                          | 16.440          |            | 4.110            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 108 | Thiết bị cảm biến khí ôxy - Sinh 2020 - 5 .5                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.440                                                          | 16.440          |            | 4.110            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 109 | Thiết bị cảm biến khí ôxy - Sinh 2020 - 5 .4                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.440                                                          | 16.440          |            | 4.110            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 110 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Lý -5.3  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 111 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Lý -5.2  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 112 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Lý -5.1  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 113 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Hóa -5.1 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 114 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Hóa -5.5 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 115 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Hóa -5.4 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 116 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Lý -5.4  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 117 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Hóa -5.3 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 118 | Smart ti vi Ariang - 2020-03                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 32.490                                                          | 32.490          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 119 | Smart ti vi Ariang - 2020-02                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 32.490                                                          | 32.490          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 120 | Smart ti vi Ariang - 2020-01                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 32.490                                                          | 32.490          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 121 | Sân nền trường 2015                                           | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 320.912                                                         | 320.912         |            | 144.410          |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 122 | Sân bóng đá mi ni                                             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 2.220.624                                                       | 2.220.624       |            | 999.281          |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức  | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                              | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 123 | Phụ kiện cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.5               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.900                                                          | 10.900          |            | 2.725           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 124 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Hóa - 5.2 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 125 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Lý -5.5   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 126 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Sinh-5.1  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 127 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Sinh-5.2  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 128 | Thiết bị cảm biến khí ôxy - Sinh 2020 - 5.3                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.440                                                          | 16.440          |            | 4.110           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 129 | Thiết bị cảm biến khí ôxy - Sinh 2020 - 5.2                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.440                                                          | 16.440          |            | 4.110           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 130 | Thiết bị cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.5               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.170                                                          | 16.170          |            | 4.043           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 131 | Thiết bị cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.4               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.170                                                          | 16.170          |            | 4.043           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 132 | Thiết bị cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.3               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.170                                                          | 16.170          |            | 4.043           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 133 | Thiết bị cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.2               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.170                                                          | 16.170          |            | 4.043           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 134 | Thiết bị cảm biến chuyển động quay 2020 - Lý 5.1               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.170                                                          | 16.170          |            | 4.043           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 135 | Thiết bị cảm biến chuyển động 2020 - Lý 5.5                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.230                                                          | 11.230          |            | 2.808           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 136 | Thiết bị cảm biến chuyển động 2020 - Lý 5.4                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.230                                                          | 11.230          |            | 2.808           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 137 | Thiết bị cảm biến chuyển động 2020 - Lý 5.3                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.230                                                          | 11.230          |            | 2.808           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 138 | Thiết bị cảm biến chuyển động 2020 - Lý 5.2                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.230                                                          | 11.230          |            | 2.808           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 139 | Thiết bị cảm biến chuyển động 2020 - Lý 5.1                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.230                                                          | 11.230          |            | 2.808           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 140 | TB thu nhận , xử lý , hiện thị dữ liệu cảm tay 2020 -Sinh-5.5  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                          | 25.200          |            | 6.300           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Ngìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                      | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                              | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 141 | TB thu nhận , xử lý , hiện thi dữ liệu cầm tay 2020 -Sinh-5.4 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                         | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 142 | TB thu nhận , xử lý , hiện thi dữ liệu cầm tay 2020 -Sinh-5.3 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                         | 25.200          |            | 6.300            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 143 | Máy vi tính -2018-16                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                         | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 144 | Máy vi tính -2018-15                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                         | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 145 | Máy vi tính -2018-14                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                         | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 146 | Máy vi tính -2018-13                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                         | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 147 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (1)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 148 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (9)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 149 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (8)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 150 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (7)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 151 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (6)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 152 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (5)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 153 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (2)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 154 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (4)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 155 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (2)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 156 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (1)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 157 | Bộ thiết bị âm thanh ( Loa, âm ly,loa thùng, micro)2016-1     | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 18.500                                                         | 18.500          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 158 | Bộ thí nghiệm quang hợp hô hấp thực vật 2020 - Sinh - 5 . 5   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 30.000                                                         | 30.000          |            | 7.500            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 159 | Bộ thí nghiệm quang hợp hô hấp thực vật 2020 - Sinh - 5 . 4   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 30.000                                                         | 30.000          |            | 7.500            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Ngàn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                      | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                              | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 160 | Bộ thí nghiệm quang hợp hô hấp thực vật 2020 - Sinh - 5 . 3   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 30.000                                                         | 30.000          |            | 7.500            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 161 | Bộ Thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hoá học (3)         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.992                                                         | 15.992          |            | 11.994           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 162 | Bộ thí nghiệm quang hợp hô hấp thực vật 2020 - Sinh - 5 . 2   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 30.000                                                         | 30.000          |            | 7.500            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 163 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (3)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 164 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (5)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 165 | Dàn âm thanh                                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 27.870                                                         | 27.870          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 166 | Cột, bảng rô                                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.348                                                         | 11.348          |            | 8.511            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 167 | Cầu môn, lưới (2) - Môn GDTC                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 21.212                                                         | 21.212          |            | 15.909           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 168 | Cầu môn, lưới                                                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 21.212                                                         | 21.212          |            | 15.909           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 169 | Camera                                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 49.720                                                         | 49.720          |            | 29.832           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 170 | Bộ thu nhận số liệu 2022 ( 02)                                | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.880                                                         | 12.880          |            | 8.050            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 171 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (4)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 172 | Bộ thu nhận số liệu 2022 ( 01)                                | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.880                                                         | 12.880          |            | 8.050            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 173 | Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp (2)                       | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                         | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 174 | Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp (1)                       | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.625                                                         | 43.625          |            | 32.719           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 175 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (9)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 176 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (8)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 177 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (7)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 178 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí (6)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 14.387                                                         | 14.387          |            | 10.790           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 179 | Bộ thu nhận số liệu                                           | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Ngìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                      | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                              | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 180 | Bộ thí nghiệm quang hợp hô hấp thực vật 2020 - Sinh - 5.1     | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 30.000                                                         | 30.000          |            | 7.500            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 181 | Bộ thí nghiệm điện MatricnKit (Dlux) 2020 -Lý -5.5            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.700                                                         | 43.700          |            | 10.925           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 182 | Bộ thí nghiệm điện MatricnKit (Dlux) 2020 -Lý -5.2            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.700                                                         | 43.700          |            | 10.925           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 183 | Bộ máy vi tính để bàn phòng học tương tác 2022 (1-1)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.650                                                         | 13.650          |            | 5.460            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 184 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (8)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 185 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (7)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 186 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (6)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 187 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (5)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 188 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (9)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 189 | Bộ máy vi tính để bàn FPT 2022 môn Tin (1-1)                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.090                                                         | 12.090          |            | 4.836            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 190 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (4)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 191 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (2)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 192 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (1)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 193 | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện - Môn Hóa học          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 38.800                                                         | 38.800          |            | 29.100           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 194 | Bàn hợp SCT5022 H1                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.000                                                         | 25.000          |            | 21.875           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 195 | Bàn hợp ovan Hội đồng 20120 -1                                | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 22.669                                                         | 22.669          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 196 | Bàn hợp ovan 2008 -1                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 30.700                                                         | 30.700          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 197 | Bộ máy vi tính để bàn CMS X-Media XQ3K-B86- 2022 (3)          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.386                                                         | 13.386          |            | 5.354            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 198 | Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch -Hóa 2020 - 5.1              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.480                                                         | 25.480          |            | 6.370            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 199 | Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch -Hóa 2020 - 5. 2             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.480                                                          | 25.480          |            | 6.370            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 200 | Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch -Hóa 2020 - 5. 3             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.480                                                          | 25.480          |            | 6.370            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 201 | Bộ thí nghiệm điện MatricnKit (Dlux) 2020 -Lý -5.1            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.700                                                          | 43.700          |            | 10.925           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 202 | Bộ thí nghiệm điện MatricnKit (Dlux) 2020 -Lý -5.4            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.700                                                          | 43.700          |            | 10.925           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 203 | Bộ thí nghiệm điện MatricnKit (Dlux) 2020 -Lý -5.3            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 43.700                                                          | 43.700          |            | 10.925           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 204 | Bộ thí nghiệm cơ học, động lực học) 2020 -Lý -5.5             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.400                                                          | 25.400          |            | 6.350            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 205 | Bộ thí nghiệm cơ học, động lực học) 2020 -Lý -5.4             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.400                                                          | 25.400          |            | 6.350            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 206 | Bộ thí nghiệm cơ học, động lực học) 2020 -Lý -5.3             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.400                                                          | 25.400          |            | 6.350            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 207 | Bộ thí nghiệm cơ học, động lực học) 2020 -Lý -5.2             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.400                                                          | 25.400          |            | 6.350            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 208 | Bộ thí nghiệm cơ học, động lực học) 2020 -Lý -5.1             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.400                                                          | 25.400          |            | 6.350            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 209 | Bộ thí nghiệm chuyển hóa năng lượng 2020 -Lý -5.5             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.800                                                          | 13.800          |            | 3.450            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 210 | Bộ thí nghiệm chuyển hóa năng lượng 2020 -Lý -5.4             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.800                                                          | 13.800          |            | 3.450            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 211 | Bộ thí nghiệm chuyển hóa năng lượng 2020 -Lý -5.3             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.800                                                          | 13.800          |            | 3.450            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 212 | Bộ thí nghiệm chuyển hóa năng lượng 2020 -Lý -5.2             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.800                                                          | 13.800          |            | 3.450            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 213 | Bộ thí nghiệm chuyển hóa năng lượng 2020 -Lý -5.1             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 13.800                                                          | 13.800          |            | 3.450            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 214 | Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch -Hóa 2020 - 5. 5             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.480                                                          | 25.480          |            | 6.370            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 215 | Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch -Hóa 2020 - 5. 4             | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.480                                                          | 25.480          |            | 6.370            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 216 | Đàn phím điện tử                                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.000                                                          | 15.000          |            | 9.000            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 217 | Tường rào 133m-2009                                           | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 268.092                                                         | 268.092         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 218 | Điều hòa nhiệt độ (2024/01)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                          | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 219 | Điều hòa nhiệt độ (2024/03)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                          | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 220 | Máy vi tính -2016 (5)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 221 | Máy vi tính -2016 (4)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 222 | Máy vi tính -2016 (3)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 223 | Máy vi tính -2016 (2)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 224 | Máy vi tính -2016 (15)                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 225 | Máy vi tính -2016 (14)                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 226 | Máy vi tính -2016 (6)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 227 | Máy vi tính -2016 (13)                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 228 | Máy vi tính -2016 (11)                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 229 | Máy vi tính -2016 (10)                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 230 | Máy vi tính -2016 (1)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 231 | Máy Scan HP Scanjet Pro 3000 s4 6FW07A (2023/02)              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.500                                                          | 12.500          |            | 7.813            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 232 | Máy Scan HP Scanjet Pro 3000 s4 6FW07A (2023/01)              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.500                                                          | 12.500          |            | 7.813            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 233 | Máy Scan HP Scanjet Pro 3000 s4 6FW07A                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.500                                                          | 12.500          |            | 9.375            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 234 | Máy vi tính -2016 (12)                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 235 | Máy pho to copy 2015-1                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 54.870                                                          | 54.870          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 236 | Máy vi tính -2016 (7)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 237 | Máy vi tính -2016 (9)                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 238 | Máy vi tính -2018-12                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 239 | Máy vi tính -2018-11                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 240 | Máy vi tính -2018-10                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 241 | Máy vi tính -2018-09                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                           | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                         |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                         |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                                                                       | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 242 | Máy vi tính -2018-08                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 243 | Máy vi tính -2018-07                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 244 | Máy vi tính -2016 (8)                                                                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 11.495                                                          | 11.495          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 245 | Máy vi tính -2018-06                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 246 | Máy vi tính -2018-04                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 247 | Máy vi tính -2018-03                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 248 | Máy vi tính -2018-02                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 249 | Máy vi tính -2018-01                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 250 | Máy vi tính -2016 (VP2)                                                                                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.000                                                          | 10.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 251 | Máy vi tính -2016 (VP1)                                                                                 | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.000                                                          | 10.000          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 252 | Máy vi tính -2018-05                                                                                    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.170                                                          | 12.170          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 253 | Máy điều hòa nhiệt độ 2020-5.5                                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.960                                                          | 12.960          |            | 3.240            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 254 | Máy điều hòa nhiệt độ 2020-5.4                                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.960                                                          | 12.960          |            | 3.240            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 255 | Máy điều hòa nhiệt độ 2020-5.3                                                                          | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.960                                                          | 12.960          |            | 3.240            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 256 | Lò nung 2020                                                                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 32.490                                                          | 32.490          |            | 8.123            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 257 | Kính hiển vi quang học 2020-1.1                                                                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 15.700                                                          | 15.700          |            | 3.925            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 258 | Hồ bơi, phòng kỹ thuật                                                                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 1.851.335                                                       | 1.851.335       |            | 1.110.801        |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 259 | Hệ thống tủ khử mùi , khí độc trong phòng TN 2020- Hóa -1                                               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 143.400                                                         | 143.400         |            | 35.850           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 260 | Hệ thống bồn hoa sân trường - 2017                                                                      | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 59.583                                                          | 59.583          |            | 5.958            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 261 | Hệ thống âm thanh phòng học, gồm: Bộ Amply , Loa treo tường, Bộ micro không dây cầm tay - Môn Tiếng Anh | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 16.611                                                          | 16.611          |            | 9.967            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 262 | Loa kéo điện SUB hơi 215-118                                                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 19.800                                                          | 19.800          |            | 7.920            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 263 | Hệ thống âm thanh phòng học tương tác 2022 ( 1-1)                                                       | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 17.100                                                          | 17.100          |            | 6.840            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 264 | Đường nội bộ , sân bê tông                                                                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 2.094.115                                                       | 2.094.115       |            | 1.581.262        |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Ngàn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                      | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                              | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 265 | Điều hòa nhiệt độ (2024/08)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 266 | Điều hòa nhiệt độ (2024/07)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 267 | Điều hòa nhiệt độ (2024/06)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 268 | Điều hòa nhiệt độ (2024/05)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 269 | Điều hòa nhiệt độ (2024/04)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 270 | Hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạng mục phòng cháy chữa cháy    | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 3.616.755                                                      | 3.616.755       |            | 3.164.661        |                                 | x                      |                           |            |          |                      | x            |
| 271 | Màn hình hiển thị Smart tivi dùng chung 2022 ( 01)            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 27.250                                                         | 27.250          |            | 10.900           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 272 | Màn hình hiển thị Smart tivi dùng chung 2022 ( 02)            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 27.250                                                         | 27.250          |            | 10.900           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 273 | Màn hình hiển thị Smart tivi môn Hoá 2022 ( 01)               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 27.250                                                         | 27.250          |            | 10.900           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 274 | Máy điều hòa nhiệt độ 2020-5.2                                | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.960                                                         | 12.960          |            | 3.240            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 275 | Máy điều hòa nhiệt độ 2020-5.1                                | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.960                                                         | 12.960          |            | 3.240            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 276 | Máy điều hòa nhiệt độ 2019 -4.4                               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.909                                                         | 12.909          |            | 1.614            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 277 | Máy điều hòa nhiệt độ 2019 -4.3                               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.909                                                         | 12.909          |            | 1.614            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 278 | Máy điều hòa nhiệt độ 2019 -4.2                               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.909                                                         | 12.909          |            | 1.614            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 279 | Máy điều hòa nhiệt độ 2019 -4.1                               | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.909                                                         | 12.909          |            | 1.614            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 280 | Máy điều hòa nhiệt độ 2018-1                                  | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.660                                                         | 12.660          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 281 | Máy chiếu 2013-2                                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 47.700                                                         | 47.700          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 282 | Máy chiếu 2011-1                                              | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 25.200                                                         | 25.200          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 283 | Máy cất nước 1 lần 2022 môn Hoá (010)                         | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 12.750                                                         | 12.750          |            | 7.969            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 284 | Máy cất nước 1 lần                                            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                         | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 285 | Màn hình Led tương tác                                        | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 146.000                                                        | 146.000         |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 286 | Màn hình hiển thị tương tác 2022 (1 -1)                       | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 132.700                                                        | 132.700         |            | 82.938           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 287 | Màn hình hiển thị tương tác - Môn Tiếng Anh                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 129.360                                                        | 129.360         |            | 77.616           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8                | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 288 | Màn hình hiển thị Smart tivi môn Vật lý 2022 ( 01)            | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 27.250                                                          | 27.250          |            | 10.900           |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 289 | Điều hòa nhiệt độ (2024/02)                                   | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 10.500                                                          | 10.500          |            | 7.875            |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |
| 290 | Tường rào, đường ống nước                                     | THPT BÌNH SƠN   | 1        | 63.460                                                          | 63.460          |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      | x            |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)  
*Luan*  
*Lưu Anh Ngọc*

Ngày 05 tháng 04 năm 2026.  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
*Phạm Thạch Bình*



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG  
Năm 2025

| Stt | Tên tài sản          | Kinh doanh                             |                      |                                                            | Cho thuê                             |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  | Liên doanh, liên kết                             |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
|-----|----------------------|----------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh | Hình thức kinh doanh | Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê | Đơn giá thuê | Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản | Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày...) | Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết | Đối tác liên doanh liên kết | Hình thức liên doanh, liên kết | Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ..., ngày...) | Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng) |
| 1   | 2                    | 3                                      | 4                    | 5                                                          | 6                                    | 7            | 8                                         | 9                                           | 10                                 | 11                                                               | 12                                               | 13                          | 14                             | 15                                              | 16                                             | 17                                                                   |
| I   | Đất                  |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| II  | Nhà                  |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| III | Xe ô tô              |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| IV  | Tài sản cố định khác |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
|     | Tổng cộng            |                                        |                      |                                                            |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                                  |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)

Lưu  
Lưu Anh Ngọc

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phách Linh



Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SGD quảng ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN  
Mã đơn vị: 1082617  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG  
Năm 2025

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý | Giá trị theo sổ sách kế toán<br>(Nghìn đồng) |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |     |          |          |                                            |            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản<br>(Nghìn đồng) |                          |                            | Chi phí xử lý | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------|---------|
|     |                                              | Nguyên giá                                   |            | Giá trị còn lại | Điều chuyển                                           | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại | Xử lý khác |                                     | Tổng cộng                                         | Đã nộp tài khoản tạm giữ | Chưa nộp tài khoản tạm giữ |               |         |
|     |                                              | Nguồn ngân sách                              | Nguồn khác |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| 1   | 2                                            | 3                                            | 4          | 5               | 6                                                     | 7   | 8        | 9        | 10                                         | 11         | 12                                  | 13                                                | 14                       | 15                         | 16            | 17      |
| I   | Đất                                          |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| II  | Nhà                                          |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| III | Xe ô tô                                      |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| IV  | Tài sản cố định khác                         |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |

Ngày 05. tháng 01. năm 2026.

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)

Luan  
Lữ Anh Ngọc

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thạch Linh



Mẫu số C03/CCTT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC  
ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH SƠN

Số: ...../BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm 202...

## BÁO CÁO

### Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2025

#### Phần I: Số liệu

##### 1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | Nội dung                          | Mã số | Nhà, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Khác          | Tổng cộng      |
|-----|-----------------------------------|-------|--------------------|---------------------|---------------|----------------|
| 1.1 | Nguyên giá                        |       |                    |                     |               |                |
| -   | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2025)  |       | 30.580.468.599     |                     | 5.182.097.800 | 35.762.566.399 |
| -   | Tăng trong năm                    |       | 12.314.241.693     |                     | 3.690.055.307 | 16.004.297.000 |
| -   | Giảm trong năm                    |       |                    |                     |               |                |
| -   | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2025) |       | 42.894.710.292     |                     | 8.872.153.107 | 51.766.863.399 |
| 1.2 | Khấu hao, hao mòn lũy kế          |       |                    |                     |               |                |
| -   | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2025)  |       | 22.995.725.676     |                     | 3.069.863.725 | 26.065.589.401 |
| -   | Tăng trong năm                    |       | 1.254.585.290      |                     | 970.816.789   | 2.225.402.079  |
| -   | Giảm trong năm                    |       |                    |                     |               |                |
| -   | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2025) |       | 24.250.310.966     |                     | 4.040.680.514 | 28.290.991.480 |
| 1.3 | Giá trị còn lại                   |       |                    |                     |               |                |
| -   | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2025)  |       | 7.584.742.923      |                     | 2.112.234.075 | 9.696.976.998  |
| -   | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2025) |       | 18.644.399.326     |                     | 4.831.472.593 | 23.475.871.919 |



## 2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | Nội dung                          | Mã số | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Chương trình phần mềm | Giá trị thương hiệu | Khác | Tổng cộng      |
|-----|-----------------------------------|-------|-------------------|-----------|-----------------------|---------------------|------|----------------|
| 1.1 | Nguyên giá                        |       |                   |           |                       |                     |      |                |
| -   | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2025)  |       | 82.502.100.000    |           | 15.000.000            |                     |      | 82.517.100.000 |
| -   | Tăng trong năm                    |       |                   |           | 37.000.000            |                     |      | 37.000.000     |
| -   | Giảm trong năm                    |       |                   |           |                       |                     |      |                |
| -   | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2025) |       | 82.502.100.000    |           | 52.000.000            |                     |      | 82.554.100.000 |
| 1.2 | Khấu hao, hao mòn lũy kế          |       |                   |           |                       |                     |      |                |
| -   | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2025)  |       |                   |           | 3.000.000             |                     |      | 3.000.000      |
| -   | Tăng trong năm                    |       |                   |           | 10.400.000            |                     |      | 10.400.000     |
| -   | Giảm trong năm                    |       |                   |           |                       |                     |      |                |
| -   | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2025) |       |                   |           | 13.400.000            |                     |      | 13.400.000     |
| 1.3 | Giá trị còn lại                   |       |                   |           |                       |                     |      |                |
| -   | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2025)  |       | 82.502.100.000    |           | 12.000.000            |                     |      | 82.514.100.000 |
| -   | Số cuối năm (tại ngày 31/12/2025) |       | 82.502.100.000    |           | 38.600.000            |                     |      | 82.540.700.000 |

## Phần II: Phân tích, đánh giá

## Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT.... (...bản)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Chạch Sinh